

Số: 1629 /QĐ-UBND

Chí Linh, ngày 17 tháng 4 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt danh sách nâng bậc lương thường xuyên và phụ cấp thâm niên vượt khung đối với cán bộ, công chức, viên chức Quý II/2025

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CHÍ LINH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương số 65/2025/QH15 ngày 19/02/2025;

Căn cứ Luật Cán bộ, công chức ngày 13 tháng 11 năm 2008; Luật Viên chức số 58/2010/QH12 ngày 15 tháng 11 năm 2010; Luật số 52/2019/QH14 ngày 25 tháng 11 năm 2019 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức;

Căn cứ Nghị định số 138/2020/NĐ-CP ngày 27/11/2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý công chức; Nghị định 116/2024/NĐ-CP ngày 17 tháng 9 năm 2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 138/2020/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2020 quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý công chức; Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ Quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức; Nghị định số 85/2023/NĐ-CP của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2020 về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;

Căn cứ Thông tư 08/2013/TT-BNV ngày 31/7/2013 của Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện chế độ nâng bậc lương thường xuyên và nâng bậc lương trước hạn đối với cán bộ, công chức, viên chức và người lao động; Thông tư số 03/2021/TT-BNV ngày 29/6/2021 của Bộ Nội vụ sửa đổi, bổ sung chế độ nâng bậc lương thường xuyên, nâng bậc lương trước thời hạn và chế độ phụ cấp thâm niên vượt khung đối với cán bộ, công chức, viên chức và người lao động;

Căn cứ Quyết định số 44/2020/QĐ-UBND ngày 10/9/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương về việc ban hành Quy định về quản lý tổ chức bộ máy, biên chế, cán bộ, công chức, viên chức, lao động hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP trong các cơ quan hành chính Nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập; hội, quỹ cấp tỉnh và người giữ chức danh, chức vụ tại doanh nghiệp thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Nội vụ thành phố.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt danh sách nâng bậc lương thường xuyên và phụ cấp thâm niên vượt khung đối với cán bộ, công chức, viên chức Quý II năm 2025. Tổng số: 70 người, trong đó:

- Công chức hành chính nhà nước: 04 người
- Viên chức các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân thành phố: 66 người (Có danh sách kèm theo).

Điều 2. Thủ trưởng các đơn vị sự nghiệp căn cứ vào danh sách nâng bậc lương và phụ cấp thâm niên vượt khung đã được phê duyệt, quyết định nâng bậc lương và phụ cấp thâm niên vượt khung thường xuyên đối với từng người theo phân cấp quản lý hiện hành của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND&UBND thành phố, Trưởng phòng Nội vụ, Trưởng phòng Tài chính-Kế hoạch, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan và các cá nhân có tên tại Điều 1 căn cứ quyết định thi hành./

Nơi nhận:

- Như Điều 3;

- Lưu: VT, NV.

CHỦ TỊCH



Nguyễn Tuấn Hưng



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC NÂNG BẬC LƯƠNG THƯỜNG XUYÊN

Quý II năm 2025, Tổng số 70 người

(Kèm theo Quyết định số 1629/QĐ-UBND ngày 17 / 4 /2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Chi Linh)

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Đơn vị	Chức vụ/chức danh	Tên ngạch, hạng CDNN	Hệ số lương đang hưởng						Hệ số lương mới					Chênh lệch do nâng bậc lương mới		Ghi chú
						Mã ngạch, Hạng CDNN	Bậc	Hệ số	Phụ cấp TN vượt khung	Hệ số chênh lệch bảo lưu	Thời gian tính năng bậc lương lần sau	Bậc	Hệ số	Phụ cấp TN vượt khung	Hệ số chênh lệch bảo lưu	Thời gian hưởng bậc lương mới	Chênh lệch hệ số do nâng bậc lương	Số tháng được truy lĩnh lương mới	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
I	Các phòng chuyên môn																		
1	Chu Thị Thu Hà	07/07/1983	Văn phòng HĐND&UBND thành phố	Phó Chánh Văn phòng	Chuyên viên chính	01.002	2	4,74			01/06/2022	3	5,08			01/06/2025	0,34		
2	Nguyễn Đức Sơn	26/7/1990	Văn phòng HĐND&UBND thành phố	Chuyên viên	Chuyên viên	01.003	3	3,00			01/11/2021	4	3,33			01/11/2024	0,33	06 tháng	
3	Trịnh Xuân Dương	25/12/1979	Phòng GD&ĐT thành phố	Phó trưởng phòng	Chuyên viên	01.003	8	4,65			01/05/2022	9	4,98			01/05/2025	0,33		
4	Nguyễn Hồng Doanh	07/09/1989	Phòng Tài chính - Kế hoạch thành phố	Chuyên viên	Chuyên viên	01.003	4	3,33			10/04/2022	5	3,66			01/04/2025	0,33	01 tháng	
II	Các đơn vị sự nghiệp trực thuộc UBND thành phố																		
1	Trần Mạnh Hùng	01/01/1983	Đội quản lý trật tự đô thị	Viên chức	Chuyên viên	01.003	1	2,34			01/02/2022	2	2,67			01/05/2025	0,33		Chậm nâng bậc lương 3 tháng
2	Dương Văn Mỹ	22/12/1985	Ban Quản lý DA ĐTXD	Viên chức	Chuyên viên	01.003	3	3,00			01/03/2022	4	3,33			01/03/2025	0,33	02 tháng	
3	Trần Văn Huân	11/4/1971	Ban Quản lý DA ĐTXD	Viên chức	Chuyên viên	01.003	9	4,98	5%		01/06/2024	9	4,98	6%		01/06/2025			
4	Bùi Thị Miên	01/12/1971	Ban Quản lý Di tích	Phó Trưởng Ban	Chuyên viên	01.003	9	4,98	7%		01/03/2024	9	4,98	8%		01/03/2025	1%	02 tháng	
III	Các đơn vị sự nghiệp ngành Giáo dục và Đào tạo thành phố																		
1	Ninh Thị Thủy	28/02/1980	MN An Lạc	Giáo viên	GVMN hạng III	V.07.02.26	6	3,65			01/03/2022	7	3,96			01/06/2025	0,31		Chậm nâng bậc lương 3 tháng
2	Nguyễn Thị Duyên	15/6/1995	MN Bến Tắm	Giáo viên	GVMN hạng II	V.07.02.25	2	2,67			01/04/2022	3	3,00			01/04/2025	0,33	01 tháng	
3	Nguyễn Thị Biên Thủy	19/03/1985	MN Chí Minh	Phó Hiệu trưởng	GVMN hạng II	V.07.02.26	5	3,66			01/06/2022	6	3,99			01/06/2025	0,33		

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Đơn vị	Chức vụ/chức danh	Tên ngạch, hạng CDNN	Hệ số lương đang hưởng						Hệ số lương mới					Chênh lệch do nâng bậc lương mới		Ghi chú
						Mã ngạch, Hạng CDNN	Bậc	Hệ số	Phụ cấp TN vượt khung	Hệ số chênh lệch bảo lưu	Thời gian tính nâng bậc lương lần sau	Bậc	Hệ số	Phụ cấp TN vượt khung	Hệ số chênh lệch bảo lưu	Thời gian hưởng bậc lương mới	Chênh lệch hệ số do nâng bậc lương	Số tháng được áp dụng lương mới	
4	Nguyễn Thị Ánh Ngọc	28/02/1981	MN Cổ Thành	Tổ trưởng MG-Giáo viên	GVMN hạng II	V.07.02.25	6	3,99			01/04/2022	7	4,32			01/04/2025	0,33	01 tháng	
5	Phạm Thị Thuỳ Dung	07/08/1996	MN Cổ Thành	Giáo viên	GVMN hạng III	V.07.02.26	2	2,41			01/06/2022	3	2,72			01/06/2025	0,31		
6	Trần Thị Giang	25/11/1993	MN Cộng Hòa	Giáo viên	GVMN hạng II	V.07.02.25	3	3,00			01/05/2022	4	3,33			01/05/2025	0,33		
7	Lê Thị Kim Ngân	06/10/1984	MN Cộng Hòa	Giáo viên	GVMN hạng II	V.07.02.25	5	3,66			01/06/2022	6	3,99			01/06/2025	0,33		
8	Hoàng Thị Thúy	22/10/1991	MN Cộng Hòa	Giáo viên	GVMN hạng III	V.07.02.26	2	2,41			01/03/2022	3	2,72			01/06/2025	0,31		Chậm nâng bậc lương 3 tháng
9	Vũ Hải Yến	21/06/1987	MN Đồng Lạc	Kế toán	Kế toán viên trung cấp	V.06.032	5	3,34			01/01/2022	6	3,65			01/04/2025	0,31	01 tháng	Chậm nâng bậc lương 3 tháng
10	Mạc Thị Hương	05/01/1985	MN Đồng Lạc	Giáo viên	GVMN hạng II	V.07.02.25	5	3,66			01/06/2022	6	3,99			01/06/2025	0,33		
11	Nguyễn Thị Phương	16/03/1988	MN Hoàng Tân	Giáo viên	GVMN hạng III	V.07.02.26	1	2,10			01/03/2022	2	2,41			01/06/2025	0,31		Chậm nâng bậc lương 3 tháng
12	Phạm Thị Yến	30/8/1990	MN Hưng Đạo	Giáo viên	GVMN hạng III	V.07.02.26	2	2,41			01/05/2022	3	2,72			01/05/2025	0,31		
13	Phạm Thị Bích Ngọc	07/04/1987	MN Lê Lợi	Giáo viên	GVMN hạng III	V.07.02.26	4	3,03			01/12/2021	5	3,34			01/03/2025	0,31	02 tháng	Chậm nâng bậc lương 3 tháng
14	Bùi Thị Phương Anh	25/5/1995	MN Nhân Huệ	Giáo viên	GVMN hạng III	V.07.02.26	1	2,10			01/06/2022	2	2,41			01/06/2025	0,31		
15	Nguyễn Thị Thơm	28/02/1983	MN Phả Lại	Phó Hiệu trưởng	GVMN hạng I	V.07.02.24	1	4,00			01/06/2022	2	4,34			01/06/2025	0,34		
16	Vũ Thị Thanh Dung	01/10/1993	MN Phả Lại	Giáo viên	GVMN hạng III	V.07.02.26	2	2,41			01/03/2022	3	2,72			01/06/2025	0,31		Chậm nâng bậc lương 3 tháng
17	Đông Thị Lan	05/11/1992	MN Phả Lại	Giáo viên	GVMN hạng III	V.07.02.26	1	2,10			01/03/2022	2	2,41			01/06/2025	0,31		Chậm nâng bậc lương 3 tháng
18	Phạm Thị Đoài	15/06/1983	MN Phả Lại	Giáo viên	GVMN hạng II	V.07.02.25	3	3,00			01/04/2022	4	3,33			01/04/2025	0,33	01 tháng	
19	Nguyễn Thị Tuyết	04/11/1989	MN Phả Lại	Giáo viên	GVMN hạng II	V.07.02.25	3	3,00			01/04/2022	4	3,33			01/04/2025	0,33	01 tháng	
20	Đào Hồng Hạnh	22/01/1995	MN Phả Lại	Giáo viên	GVMN hạng III	V.07.02.26	1	2,10			01/05/2022	2	2,41			01/05/2025	0,31		
21	Nguyễn Thị Hằng	25/08/1995	MN Phả Lại	Giáo viên	GVMN hạng III	V.07.02.26	2	2,41			01/06/2022	3	2,72			01/06/2025	0,31		
22	Trần Thị Hồng Vân	26/09/1970	MN Sao Đỏ	Y Tế	Y sĩ	16.119	12	4,06	12%		01/04/2024	12	4,06	13%		01/04/2025	1%	01 tháng	
23	Trần Thị Quỳnh	15/11/1993	MN Sao Đỏ	Giáo Viên	GVMN hạng III	V.07.02.26	1	2,10			01/05/2022	2	2,41			01/05/2025	0,31		

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Đơn vị	Chức vụ/chức danh	Tên nghề, hạng CDNN	Hệ số lương đang hưởng					Hệ số lương mới					Chênh lệch do nâng bậc lương mới		Chênh lệch do nâng bậc lương mới	Số tháng được trợ cấp lương mới	Chênh lệch lương 3 tháng
						Mã nghề, Hạng CDNN	Bậc	Hệ số	Phụ cấp TV vượt khung	Hệ số chênh lệch bảo lưu	Thời gian tính nâng bậc lương lần sau	Bậc	Hệ số	Phụ cấp TV vượt khung	Hệ số chênh lệch bảo lưu	Thời gian hưởng bậc lương mới	Chênh lệch hệ số do nâng bậc lương			
24	Dương Thị Thu Thủy	12/08/1989	MN Tân Dân	Giáo viên	GV/MN hạng III	V.07.02.26	4	3,03			01/01/2022	5	3,34			01/04/2025	0,31	01 tháng		Chênh lệch lương 3 tháng
25	Dương Thị San	17/01/1970	MN Thái Học	Giáo viên	GV/MN hạng IV	V.07.02.06	11	3,86			01/04/2023	12	4,06			01/04/2025	0,20	01 tháng		
26	Nguyễn Thị Yên	17/03/1990	MN Văn An	Giáo viên	GV/MN hạng III	V.07.02.26	4	3,03			01/05/2022	5	3,34			01/05/2025	0,31			
27	Trần Thị Tuyết	03/08/1981	MN Văn Đức	Giáo viên	GV/MN hạng II	V.07.02.25	6	3,99			01/04/2022	7	4,32			01/04/2025	0,33	01 tháng		
28	Lê Hương Bình	01/01/1976	TH Bắc An	Giáo viên - Tổ trưởng tổ 2+3	GVTH hạng II	V.07.03.28	1	4,0			01/06/2022	2	4,34			01/06/2025	0,34			
29	Nguyễn Thị Hương	26/01/1992	TH Chí Minh	Giáo viên	GVTH hạng III	V.07.03.29	3	3,00			01/06/2022	4	3,33			01/06/2025	0,33			
30	Hoàng Thị Thu Hằng	16/09/1987	TH Châu Văn An	Giáo viên	GVTH hạng III	V.07.03.29	4	3,33			01/05/2022	5	3,66			01/05/2025	0,33			
31	Lê Ngọc Phương	20/02/1989	TH Cộng Hòa	Giáo viên	GVTH hạng III	V.07.03.29	1	2,34			01/05/2022	2	2,67			01/05/2025	0,33			
32	Nguyễn Thị Minh Hà	06/02/1969	TH Hoàng Tiến	Giáo viên - TPCM	GVTH hạng III	V.07.03.08	10	4,89	6%		01/04/2024	10	4,89	7%		01/04/2025	1%	01 tháng		
33	Phạm Thị Thủy Linh	10/09/1981	TH Hoàng Tiến	Giáo viên	GVTH hạng II	V.07.03.28	1	4,00			01/04/2022	2	4,34			01/04/2025	0,34	01 tháng		
34	Đỗ Thị Chuyên	28/12/1972	TH Lê Lợi	Giáo viên - Tổ trưởng CM	GVTH hạng II	V.07.03.28	1	4,00			01/04/2022	2	4,34			01/04/2025	0,34	01 tháng		
35	Mạc Minh Phương	03/06/1971	TH Phú Lai	Giáo viên	GVTH hạng III	V.07.03.08	10	4,89	6%		01/04/2024	10	4,89	7%		01/04/2025	1%	01 tháng		
36	Nguyễn Thị Mỹ	28/06/1976	TH Sao Đỏ	Kế toán	Kế toán viên	V.06.031	8	4,55			01/06/2022	9	4,98			01/06/2025	0,33			
37	Nguyễn Thị Tâm	12/10/1975	TH Sao Đỏ	Giáo viên	GVTH hạng II	V.07.03.28	1	4,0			01/06/2022	2	4,34			01/06/2025	0,34			
38	Nguyễn Thị Mai	03/02/1979	TH Sao Đỏ	Giáo viên	GVTH hạng II	V.07.03.28	1	4,0			01/04/2022	2	4,34			01/04/2025	0,34	01 tháng		
39	Nguyễn Thị Cảnh	27/03/1983	TH Sao Đỏ	Nhân viên thư viện	Thư viện viên hạng III	V.10.02.06	6	3,99			01/06/2022	7	4,32			01/06/2025	0,33			
40	Nguyễn Thị Mân	20/06/1975	TH Văn An	Giáo viên	GVTH hạng II	V.07.03.28	3	4,58			01/04/2022	4	5,02			01/04/2025	0,34	01 tháng		
41	Nguyễn Thị Ngọc	09/09/1996	TH Văn An	Giáo viên	GVTH hạng III	V.07.03.29	1	2,34			01/04/2022	2	2,67			01/04/2025	0,33	01 tháng		
42	Nguyễn Thị Hương Giang	23/09/1995	TH Văn An	Giáo viên	GVTH hạng III	V.07.03.29	1	2,34			01/04/2022	2	2,67			01/04/2025	0,33	01 tháng		
43	Đào Thị Mân	21/05/1989	TH&THCS Hoa Thám	Giáo viên	GVTH hạng III	V.07.03.29	2	2,67			01/06/2022	3	3,00			01/06/2025	0,33			
44	Nguyễn Thị Giang	01/02/1982	TH&THCS Hoàng Tân	Giáo viên	GVTH hạng III	V.07.03.29	1	2,34			01/05/2022	2	2,67			01/05/2025	0,33			

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Đơn vị	Chức vụ/chức danh	Tên ngành, hạng CDNN	Hệ số lương đang hưởng						Hệ số lương mới					Chênh lệch do năng lực lương mới		Ghi chú
						Mã ngành, Hạng CDNN	Bậc	Hệ số	Phụ cấp TN vượt khung	Hệ số chênh lệch bảo lưu	Thời gian tính năng bậc lương lần sau	Bậc	Hệ số	Phụ cấp TN vượt khung	Hệ số chênh lệch bảo lưu	Thời gian hưởng bậc lương mới	Chênh lệch hệ số do năng lực bậc lương mới	Số tháng được tính lương mới	
45	Bùi Thị Minh Thanh	13/08/1970	TH&THCS Thái Học	Giáo viên	GVTH hạng III	V.07.03.08	10	4,89	8%		01/04/2024	10	4,89	9%		01/04/2025	1%	01 tháng	
46	Lê Thị Tuyết	02/09/1976	TH&THCS Thái Học	Giáo viên	GVTHCS hạng II	V.07.04.31	4	5,02			01/05/2022	5	5,36			01/05/2025	0,34		
47	Nguyễn Văn Quyết	10/06/1971	THCS Chí Minh	Giáo viên	GVTHCS hạng II	V.07.04.31	4	5,02			01/06/2022	5	5,36			01/06/2025	0,34		
48	Khuông Thị Bình	22/05/1985	THCS Chí Minh	Giáo viên	GVTHCS hạng II	V.07.04.31	1	4,0			01/06/2022	2	4,34			01/06/2025	0,34		
49	Nguyễn Thị Minh	12/09/1983	THCS Chu Văn An	Giáo viên - Tổ trưởng CM	GVTHCS hạng II	V.07.04.31	1	4,0			01/04/2022	2	4,34			01/04/2025	0,34	01 tháng	
50	Nguyễn Thị Hoa	03/02/1979	THCS Cộng Hòa	Giáo viên	GVTHCS hạng II	V.07.04.31	3	4,68			01/06/2022	4	5,02			01/06/2025	0,34		
51	Phạm Thị Dung	10/03/1982	THCS Đồng Lạc	Giáo viên	GVTHCS hạng II	V.07.04.31	1	4,0			01/04/2022	2	4,34			01/04/2025	0,34	01 tháng	
52	Vũ Thị Diệu Hà	29/08/1998	THCS Hoàng Tiến	Giáo viên	GVTHCS hạng III	V.07.04.32	1	2,34			01/06/2022	2	2,67			01/06/2025	0,33		
53	Nguyễn Huy Thuật	07/02/1977	THCS Nguyễn Trãi	Phó Hiệu trưởng	GVTHCS hạng I	V.07.04.30	1	4,4			01/04/2022	2	4,74			01/04/2025	0,34	01 tháng	
54	Nguyễn Thị Vượng	12/12/1975	THCS Nguyễn Trãi	Kế toán	Kế toán viên	V.06.031	8	4,65			01/06/2022	9	4,98			01/06/2025	0,33		
55	Vũ Hằng Nga	31/10/1979	THCS Phả Lại	Giáo viên	GVTHCS hạng II	V.07.04.31	3	4,68			01/06/2022	4	5,02			01/06/2025	0,34		
56	Nguyễn Thị Oanh	27/07/1981	THCS Sao Đỏ	Giáo viên	GVTHCS hạng III	V.07.04.32	6	3,99			01/05/2022	7	4,32			01/05/2025	0,33		
57	Nguyễn Thị Ngọc Mai	27/08/1989	THCS Sao Đỏ	Giáo viên	GVTHCS hạng III	V.07.04.32	4	3,33			01/04/2022	5	3,66			01/04/2025	0,33	01 tháng	
58	Đỗ Thị Thu Thủy	05/02/1979	THCS Tân Dân	Giáo viên	GVTHCS Hạng II	V.07.04.31	3	4,68			15/05/2022	4	5,02			15/05/2025	0,34		
59	Tạ Hương Giang	20/10/1994	THCS Tân Dân	Giáo viên	GVTHCS Hạng III	V.07.04.32	3	3,0			01/06/2022	4	3,33			01/06/2025	0,33		
60	Phạm Thị An	02/08/1999	THCS Văn An	Kế toán	Kế toán viên TC	V.06.032	1	2,10			01/05/2022	2	2,41			01/05/2025	0,31		
61	Trương Thị Thanh Dung	24/02/1988	THCS Văn An	Nhân viên thư viện	Thư viện viên hạng IV	V.10.02.07	8	3,26			01/05/2023	9	3,46		0,06	01/05/2025	0,20		
62	Phạm Đức Tài	02/04/1976	Trung tâm GDNN-GDTX	Phó giám đốc	GVTHPT hạng II	V.07.05.14	4	5,02			01/03/2022	5	5,36			01/03/2025	0,34	02 tháng	